

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~7021~~/BTC-ĐT

V/v thông báo tình hình thanh toán vốn đầu tư XDCB từ nguồn vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSDP và nguồn vốn TPCP 3 tháng năm 2014.

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1. Bộ Tài chính thông báo tình hình thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch năm 2014 từ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2014 của các địa phương cụ thể như sau:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương (bao gồm cả vốn Chương trình mục tiêu quốc gia) chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm.

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

2.1. Chỉ đạo Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước địa phương, chủ đầu tư và các Sở, Ban ngành thực hiện thanh toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành và các văn bản của Bộ Tài chính: số 3998/BTC-ĐT ngày 31/3/2014 về việc hướng dẫn thực hiện, thanh toán vốn trái phiếu Chính phủ các dự án điều chỉnh giai đoạn 2012-2015, bổ sung giai đoạn 2014-2016 và năm 2014, số 4571/BTC-ĐT ngày 10/4/2014 về việc hướng dẫn quản lý thanh toán vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, số 5167/BTC-ĐT ngày 22/4/2014 về việc hướng dẫn thanh toán vốn đầu tư từ kế hoạch năm 2014 và số 6411/BTC-ĐT ngày 16/5/2014 về việc giải ngân kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016.

2.2. Theo dõi sát tình hình thanh toán vốn của các dự án, thực hiện họp giao ban định kỳ kiểm điểm tiến độ thực hiện và thanh toán vốn các dự án để làm rõ các nguyên nhân, vướng mắc trong việc quản lý thanh toán vốn, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các vướng mắc phát sinh, nhất là trong khâu giải phóng mặt bằng. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; nguồn vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2014 đảm bảo đến hết thời hạn được thanh toán giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn Nhà nước giao.

2.3. Riêng đối với các địa phương: thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và tỉnh Thừa Thiên Huế, theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, đến nay Sở Tài chính chưa thông báo kế hoạch vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (nhập

TABMIS) cho Kho bạc Nhà nước địa phương để triển khai thực hiện. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện ngay việc thông báo kế hoạch vốn cho Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho các dự án theo đúng quy định.

Bộ Tài chính thông báo để các địa phương biết và phối hợp thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh (thành phố) trực thuộc Trung ương;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Vụ ĐT.(200)



Phạm Sỹ Danh

**TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2014 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo công văn số 7024 /BTC-ĐT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2014	Tỷ lệ % thanh toán/kế hoạch
1	2	3	4	5=4/3(%)
	TỔNG SỐ	29.790.670	5.910.252	19,8%
1	Hung Yên	158.640	76.346	48,1%
2	Cần Thơ	252.815	116.043	45,9%
3	Ninh Bình	234.350	107.352	45,8%
4	Nam Định	546.310	244.597	44,8%
5	Vĩnh Phúc	103.900	46.448	44,7%
6	An Giang	403.515	172.868	42,8%
7	Đồng Tháp	271.620	111.222	40,9%
8	Thái Bình	541.570	208.656	38,5%
9	Hà Giang	979.630	364.176	37,2%
10	Đắk Lắk	559.210	201.032	35,9%
11	Hải Dương	164.550	58.311	35,4%
12	Ninh Thuận	340.425	118.022	34,7%
13	Hà Nam	295.290	96.075	32,5%
14	Bình Thuận	251.205	79.017	31,5%
15	Hoà Bình	503.030	139.682	27,8%
16	Thái Nguyên	388.610	107.619	27,7%
17	Đà Nẵng	344.240	95.053	27,6%
18	Quảng Ngãi	850.310	223.417	26,3%
19	Yên Bái	501.200	126.652	25,3%
20	Thanh Hoá	1.471.540	351.306	23,9%
21	Lâm Đồng	387.780	92.196	23,8%
22	Trà Vinh	351.920	83.086	23,6%
23	Vĩnh Long	220.790	51.987	23,5%
24	Tây Ninh	147.865	32.448	21,9%
25	Phú Yên	382.830	83.964	21,9%
26	Bắc Kạn	366.030	79.656	21,8%
27	Lào Cai	776.290	167.847	21,6%
28	Hậu Giang	336.655	70.552	21,0%

STT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2014	Tỷ lệ % thanh toán/kế hoạch
1	2	3	4	5=4/3(%)
29	Cà Mau	249.745	51.628	20,7%
30	Bạc Liêu	276.625	56.101	20,3%
31	Quảng Nam	1.056.130	212.647	20,1%
32	Quảng Trị	733.220	146.173	19,9%
33	Bến Tre	324.565	58.566	18,0%
34	Hà Tĩnh	1.229.720	205.433	16,7%
35	Phú Thọ	753.990	120.799	16,0%
36	Lạng Sơn	466.870	73.866	15,8%
37	Cao Bằng	637.310	99.879	15,7%
38	Sóc Trăng	428.790	66.356	15,5%
39	Lai Châu	953.910	146.505	15,4%
40	Bình Phước	277.380	41.715	15,0%
41	Nghệ An	1.114.550	167.164	15,0%
42	Kon Tum	483.520	68.583	14,2%
43	Tiền Giang	183.025	25.307	13,8%
44	Bình Định	457.870	62.283	13,6%
45	Hải Phòng	647.610	87.306	13,5%
46	Kiên Giang	713.720	91.667	12,8%
47	Điện Biên	800.850	98.519	12,3%
48	Bắc Ninh	172.200	21.018	12,2%
49	Long An	270.440	31.100	11,5%
50	Đắk Nông	468.525	50.314	10,7%
51	Tuyên Quang	484.750	47.378	9,8%
52	Sơn La	741.960	65.805	8,9%
53	Khánh Hoà	248.540	12.906	5,2%
54	Quảng Ninh	466.000	22.317	4,8%
55	Quảng Bình	584.740	26.286	4,5%
56	Hà Nội	374.000	14.300	3,8%
57	Gia Lai	562.585	19.770	3,5%
58	Bắc Giang	463.340	11.084	2,4%
59	Bà Rịa - Vũng Tàu	138.000	1.372	1,0%
60	Đồng Nai	65.500	475	0,7%
61	Thừa Thiên Huế	579.570	0	0,0%
62	TP. Hồ Chí Minh	210.000	0	0,0%
63	Bình Dương	39.000	0	0,0%

TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

(Kèm theo công văn số 7021 /BTC-ĐT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương giao năm 2014	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2014	Tỷ lệ % thanh toán/kế hoạch
1	2	3	4	5=4/3(%)
	TỔNG SỐ	38.594.557	6.892.213	17,9%
1	Ninh Thuận	1.004.000	579.465	57,7%
2	Cần Thơ	844.000	464.955	55,1%
3	Quảng Ngãi	293.264	141.633	48,3%
4	Sóc Trăng	606.000	280.710	46,3%
5	Hà Tĩnh	1.424.700	649.961	45,6%
6	Thanh Hóa	1.747.984	753.586	43,1%
7	Lâm Đồng	395.068	163.068	41,3%
8	Thừa Thiên Huế	389.351	143.970	37,0%
9	Tuyên Quang	423.000	134.748	31,9%
10	Bắc Kạn	612.449	194.081	31,7%
11	Quảng Bình	630.000	189.824	30,1%
12	Hòa Bình	615.137	178.076	28,9%
13	Ninh Bình	2.314.307	666.372	28,8%
14	Trà Vinh	422.500	118.126	28,0%
15	Hải Dương	449.000	124.439	27,7%
16	Hà Nội	423.300	103.707	24,5%
17	Hưng Yên	875.287	211.000	24,1%
18	Hà Giang	697.348	143.242	20,5%
19	Cà Mau	798.500	145.861	18,3%
20	Đồng Tháp	331.200	48.754	14,7%
21	Đắk Lắk	987.892	138.406	14,0%
22	Quảng Nam	1.278.500	177.777	13,9%
23	Kiên Giang	1.113.513	149.927	13,5%
24	Nghệ An	1.111.010	143.926	13,0%
25	Lạng Sơn	328.600	36.317	11,1%
26	Bạc Liêu	438.100	48.221	11,0%
27	Quảng Trị	380.434	39.742	10,4%

STT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương giao năm 2014	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2014	Tỷ lệ % thanh toán/kế hoạch
1	2	3	4	5=4/3(%)
28	Sơn La	391.811	37.526	9,6%
29	Phú Thọ	1.395.100	125.725	9,0%
30	Long An	702.495	62.985	9,0%
31	Bình Định	223.769	19.639	8,8%
32	Lai Châu	930.369	81.211	8,7%
33	Thái Nguyên	210.957	16.485	7,8%
34	Bình Thuận	365.000	24.194	6,6%
35	Bình Phước	186.000	11.813	6,4%
36	Vĩnh Long	334.000	19.587	5,9%
37	Lào Cai	806.000	40.841	5,1%
38	Kon Tum	671.760	30.163	4,5%
39	Điện Biên	237.180	10.521	4,4%
40	Tiền Giang	353.727	14.712	4,2%
41	Phú Yên	939.500	38.045	4,0%
42	Bắc Ninh	450.600	17.628	3,9%
43	Yên Bái	381.555	14.762	3,9%
44	Bà Rịa - Vũng Tàu	630.000	21.748	3,5%
45	Hà Nam	1.004.000	28.742	2,9%
46	Hậu Giang	959.000	27.264	2,8%
47	Đắk Nông	312.867	8.208	2,6%
48	Bến Tre	388.000	7.853	2,0%
49	Nam Định	1.292.412	21.524	1,7%
50	Thái Bình	1.156.500	18.933	1,6%
51	Cao Bằng	421.500	5.564	1,3%
52	Khánh Hòa	131.000	1.566	1,2%
53	Bắc Giang	1.049.534	10.186	1,0%
54	An Giang	536.143	4.094	0,8%
55	Hải Phòng	181.130	800	0,4%
56	Quảng Ninh	163.000	0	0,0%
57	Vĩnh Phúc	91.000	0	0,0%
58	Đà Nẵng	228.039	0	0,0%
59	Gia Lai	209.020	0	0,0%
60	Đồng Nai	125.145	0	0,0%
61	Tây Ninh	202.000	0	0,0%